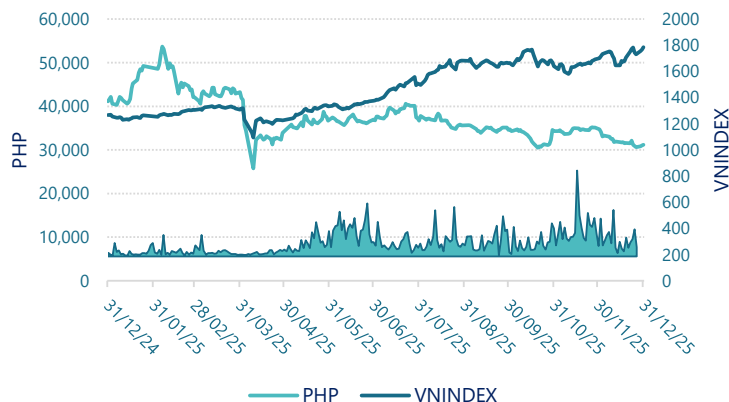




CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM: PHP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	53,685
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,761
SL cổ phiếu LH	326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,545
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,201
P/E	12.4
EPS	2,520

DT thuần

Q4/25

794

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 94.0 | 13.4%

YoY: ▲ 84.0 | 11.8%

LN sau thuế

Q4/25

273

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 23.0 | -7.9%

YoY: ▲ 76.0 | 38.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

46.9%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

2,730

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 135 | 5.2%

LN sau thuế

2025

985

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.0 | 1.0%

ROE

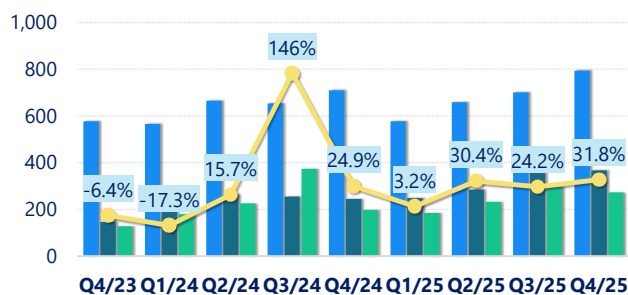
2025

12.5%

+/- YoY: ▼ 0.8%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

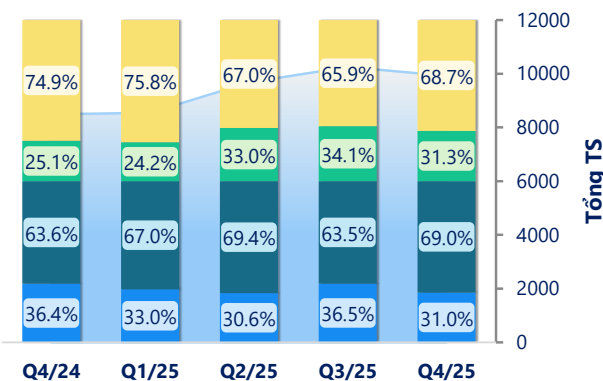


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

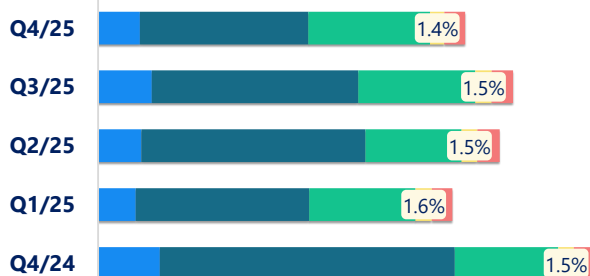
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

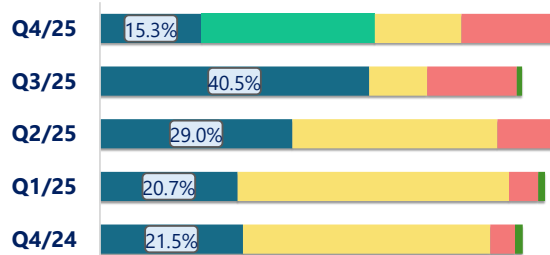
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

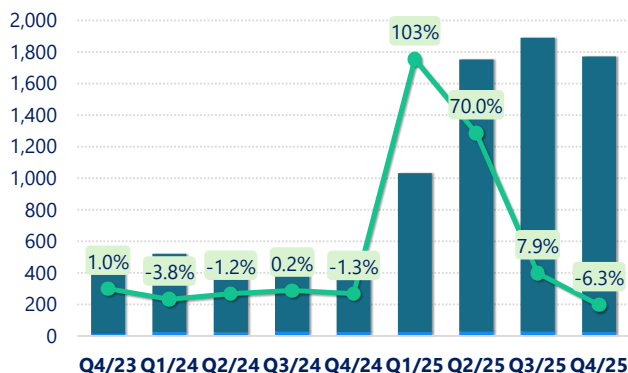


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

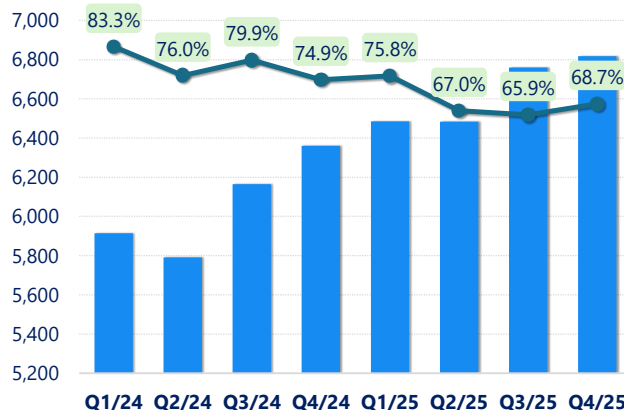


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

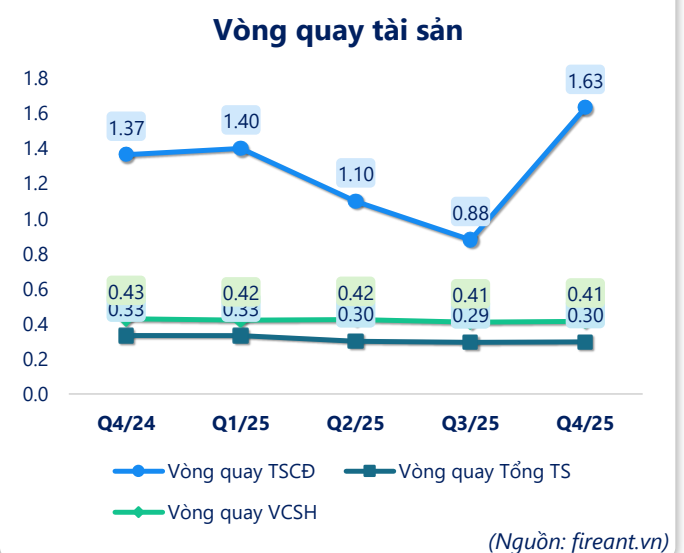
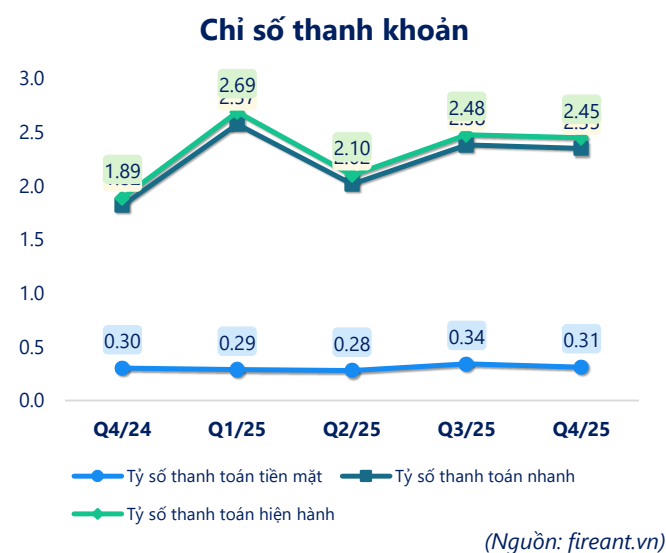
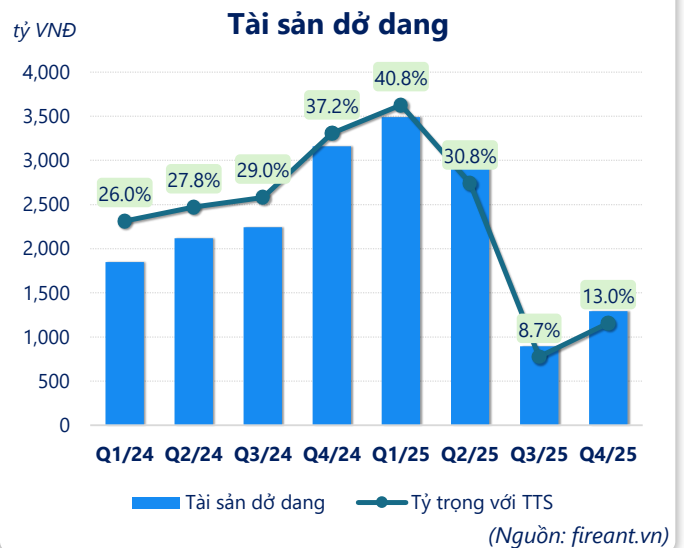
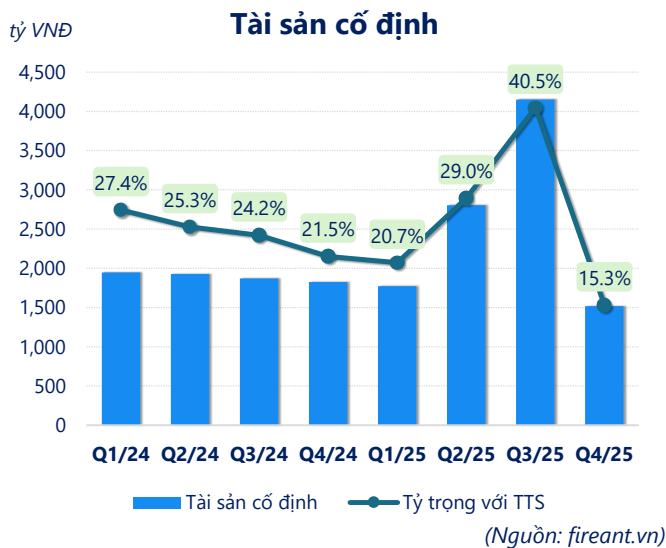
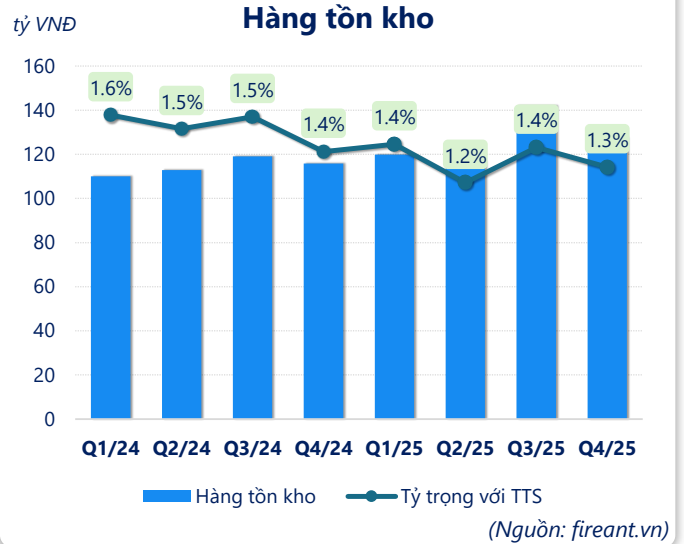
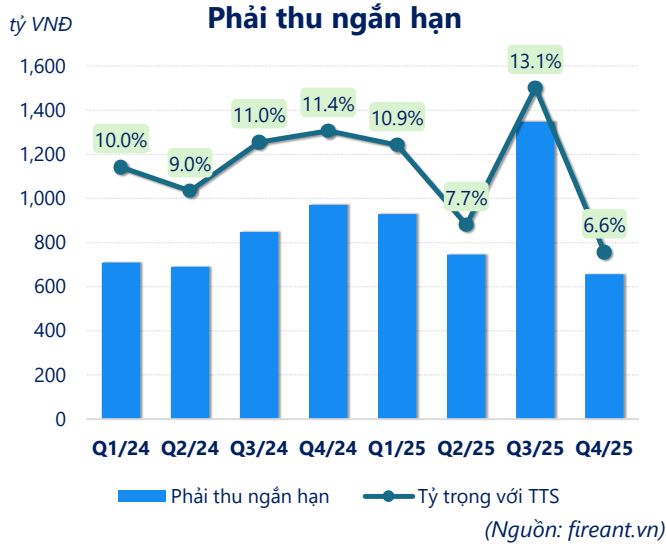
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	8,493	8,551	9,680	10,254	9,917
Tài sản ngắn hạn	3,092	2,824	2,958	3,743	3,071
Tiền và tương đương tiền	494	303	394	517	390
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,345	1,256	1,385	1,413	1,551
Phải thu ngắn hạn	971	929	746	1,348	656
Hàng tồn kho	116	120	117	142	127
Tài sản ngắn hạn khác	166	216	317	324	346
Tài sản dài hạn	5,401	5,727	6,722	6,511	6,846
Phải thu dài hạn	0.09	0.08	0.08	0.07	0.05
Tài sản cố định	1,826	1,772	2,803	4,151	1,518
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	2,582
Tài sản dở dang	3,160	3,490	2,984	896	1,292
Đầu tư tài chính dài hạn	317	374	849	1,383	1,365
Tài sản dài hạn khác	96.8	90.6	86.1	81.0	89.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,132	2,066	3,197	3,494	3,100
Nợ ngắn hạn	1,638	1,051	1,410	1,511	1,254
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.5	25.2	26.4	26.2	24.7
Phải trả người bán ngắn hạn	853	462	627	610	357
Nợ dài hạn	495	1,015	1,787	1,983	1,846
Vay và nợ thuê dài hạn	485	1,006	1,727	1,865	1,747
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,361	6,486	6,484	6,759	6,818
Vốn chủ sở hữu	6,361	6,486	6,484	6,759	6,818
Vốn điều lệ	3,270	3,270	3,270	3,270	3,270
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)